

Số: 04.03/2022/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

CÔNG BỐ
GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIẾN ĐỘNG THÁNG 12 VÀ
QUÝ IV NĂM 2022

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 01/01/2012;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ các văn bản của UBND Thành phố: số 5269/VP-ĐT ngày 31/5/2021 về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng; số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội tháng 12 năm 2022, ý kiến thống nhất của Liên ngành (Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 và quý IV năm 2022, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng biến động tháng 12 và quý IV năm 2022 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Một số loại vật liệu có cự ly vận chuyển cụ thể được thông tin chi tiết trong bảng công bố.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ("*Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này*") khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTPNT, CT, GTVT;
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD. (TAnh)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mạc Đình Minh

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV năm 2022 (Chưa VAT)
	Bột bả		
460	Bột bả ngoại thất JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bao 40kg)	Kg	8.800
461	Bột bả nội thất JOTUN INTERIOR PUTTY (Bao 40kg)	Kg	7.200
	CTY CP SX XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XD HÀ NỘI		
462	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
463	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
464	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
465	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTOM-249, 25kg/bao	kg	26.000
466	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTOM -249,25kg/bao	kg	25.200
467	Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
	CTY CP XÂY DỰNG VẬT TÀI BIỂN GIA PHONG		
468	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	25.200
469	Bột sơn d+B440:B441 ẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
470	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	26.000
471	Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
472	Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247, đóng gói 25kg/bao	kg	24.100
473	Dung dịch sơn lót đường	lít	77.000
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
474	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
475	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
476	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít	100.700
477	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
478	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
479	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
480	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	lít	126.990
481	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
482	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389
483	Sơn chống thấm Nishu Ston	lít	125.500
484	Sơn ngoại thất Nishu Gran	lít	229.400
	SƠN CHỐNG THẨM		
485	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
486	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
487	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
488	Sơn phủ Alkyd khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - AS	kg	183.000
489	Sơn phủ Acrylic trên bề mặt kim loại mạ, bê tông Nishu - AC	kg	216.750

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV năm 2022 (Chưa VAT)
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
490	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
491	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	HỆ SƠN HÀM ĐƯỜNG BỘ, THUỶ ĐIỆN - NISHU EPOXY 2 THÀNH PHẦN - GỐC NƯỚC		
492	Sơn lót - gốc nước Nishu Epoxy EW	kg	175.500
493	Sơn phủ gốc nước Nishu Epoxy EW	kg	195.000
	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ DECOR NANO QUỐC TẾ		
	Bột bả SENSY NANO		
494	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6.100
495	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	6.200
	Sơn nội thất SENSY NANO		
496	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	54.000
497	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	57.000
	Sơn ngoại thất SENSY NANO		
498	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	76.000
499	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	63.000
500	Sơn chống thấm	kg	67.000
	CÔNG TY CP CUƯỜNG PHÁT GROUP		
501	Bột bả nội thất cao cấp	kg	5.966
502	Bộ bả ngoại thất cao cấp	kg	6.330
503	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	34.820
504	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	40.637
505	Sơn nội thất mịn	kg	19.791
506	Sơn nội thất mịn cao cấp	kg	33.388
507	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	kg	91.220
508	Sơn nội thất bóng cao cấp	kg	137.010
509	Sơn nội thất nano công nghệ xanh	kg	45.273
510	Sơn ngoại thất mịn	kg	34.072
511	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg	49.548
512	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp	kg	114.864
513	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg	147.781
	Bột bả		
514	Bột bả Vanet	kg	3.398
515	Bộ bả nội thất cao cấp	kg	6.136
516	Bộ bả ngoại thất cao cấp	kg	6.500
	Sơn lót		
517	Sơn lót chống kiềm K2	kg	37.238
518	Sơn lót chống kiềm cao cấp	kg	59.441
519	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	kg	43.465
520	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	kg	67.915
	Sơn trong nhà		
521	Sơn nội thất mịn	kg	21.143
522	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg	35.524
523	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	kg	97.489
524	Sơn nội thất bóng cao cấp	kg	146.489
	Sơn ngoài trời		
525	Sơn ngoại thất mịn K2	kg	36.109